

SỞ Y TẾ THANH HÓA
BỆNH VIỆN ĐA KHOA
HUYỆN TRIỆU SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 418/QĐ-BVĐK

Triệu Sơn, ngày 20 tháng 05 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán thu, chi nguồn NSNN, nguồn khác năm 2021 của Bệnh Viện đa khoa huyện Triệu Sơn

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021 ngày 18/03/2022 của Sở Tài chính ;

Căn cứ thông báo số 2615/TB-STC ngày 18 tháng 5 năm 2022 về việc xét duyệt quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Xét đề nghị của trưởng phòng Tài chính kế toán;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố, công khai quyết toán ngân sách năm 2021 tới toàn thể cán bộ công nhân viên chức, người lao động của đơn vị (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Tài Chính - Kế Toán và các khoa, phòng và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Sở Tài Chính;
- Như điều 3;
- Lưu VT;

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Hân

Đơn vị: Bệnh viện đa khoa huyện Triệu Sơn
Chương: 423

Biểu số 4
Ban hành kèm theo Thông tư số
61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm
2017 của Bộ Tài chính

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 418 /QĐ - BVĐK ngày 20 tháng 5 năm 2021 của Bệnh viện đa khoa huyện Triệu Sơn)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa, chi khác	Trích lập các quỹ
I	QUYẾT TOÁN THU	72.157	72.157			
A	TỔNG SỐ THU	72.157	72.157			
1	Số thu phí, lệ phí					
1.1	Lệ phí					
	Lệ phí A					
	Lệ phí B					
1.2	Phí					
	Phí A					
	Phí B					
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	72.157	72.157			
3	Thu sự nghiệp khác	-	-			
B	CHI TỪ NGUỒN THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI	72.157	72.157	19.467	43.225	9.384
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
1.1	Chi sự nghiệp y tế					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Chi từ hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	62.692	62.692	19.467	43.225	
3	Hoạt động sự nghiệp khác	32	32			
4	Chi phí thuế TNDN	49	49			
5	Chênh lệch thu lớn hơn chi	9.384	9.384			9.384
	- Trích lập quỹ	6.099	6.099			6.099
	- Kinh phí cải cách tiền lương	3.285	3.285			3.285
C	SỐ THU NỘP NSNN					
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
1.1	Lệ phí					
	Lệ phí A					
	Lệ phí B					
1.2	Phí					

	Phí A					
	Phí B					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	QUYẾT TOÁN CHI NSNN	8.194	8.194	6.751	-	
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Nghiên cứu khoa học					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề					
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	8.194	8.194	6.751	-	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.000	8.000	6.751		
	Mục 6000 : Tiền lương	3.926	3.926			
	Mục 6100 : Phụ cấp lương	1.852	1.852			
	Mục 6200: Tiền thưởng	83	83			
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	973	973			
	Mục 6500 : Thanh toán dịch vụ công cộng	1.096	1.096			
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	30	30			
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	2	2			
	Mục 6700: Công tác phí	20	20			
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	15	15			
	Mục 7750 : Chi khác	3	3			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	194	194			
5	Chi bảo đảm xã hội					
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế					
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					

	Mục 6500 : Thanh toán dịch vụ công cộng					
	Mục 7750 : Chi khác					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
11	Chi Chương trình mục tiêu					
11,1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia					
11,2	Chi Chương trình mục tiêu					
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)					

Triệu Sơn, ngày 20 tháng 5 năm 2022

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Hân

